

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/HNGĐ-PT

Ngày 29-5-2018

V/v yêu cầu không công nhận vợ
chồng, tranh chấp về nuôi con, chia
tài sản của nam, nữ chung sống với
nhau như vợ chồng mà không đăng
ký kết hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dương

Các Thẩm phán: Ông Lương Ngọc Dũng

Bà Đặng Hồ Điệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Dồn - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2018/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2018 về yêu cầu không công nhận vợ chồng, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 75/2017/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 921/2018/QĐ-PT ngày 04 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị N; cư trú tại: Thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. có mặt

- *Bị đơn:* Anh Đinh Văn S; cư trú tại: Thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Vũ Thị Phương L – Luật sư Văn phòng Luật sư B, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. có mặt

- *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Đinh Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/9/2016, trong quá trình xét xử và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Bùi Thị N trình bày:

Chị N và anh S chung sống với nhau từ ngày 23/3/1990, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, hai người về chung sống cùng với gia đình bố mẹ đẻ anh S tại thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng, một thời gian thì được bố mẹ anh S cho đất và làm nhà ra ở riêng. Thời gian đầu hai người chung sống hòa thuận và hạnh phúc. Từ năm 1994 đến năm 2003, chị N đi buôn bán kiếm tiền nuôi gia đình và anh S ở nhà nội trợ, chăm nuôi các con. Năm 2004, kinh tế gia đình khó khăn nên chị N đi lao động ở Đài L, từ đó kinh tế gia đình khá hơn trước và chị N có gửi tiền về cho anh S cùng các con chi tiêu sinh hoạt và trả nợ. Đến năm 2013, quan hệ giữa chị N và anh S xảy ra mâu thuẫn, do anh S có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Chị N cùng các con đã khuyên bảo và hòa giải nhưng anh S vẫn không thay đổi và ngày một trầm trọng hơn. Hiện nay, anh S và chị N không còn chung sống với nhau. Chị N xác định tình cảm giữa chị và anh S không còn, không thể hàn gắn lại được nên đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ giữa chị và anh S là vợ chồng.

Về con chung: Anh S và chị N có 02 (hai) con chung; Đinh Thị T, sinh năm 1991 bị khuyết tật bẩm sinh và Đinh Diệu L, sinh năm 1993, hiện đang học tập và làm việc tại Đài Loan. Nay chị N đề nghị được nuôi cháu T và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị N và anh S có 347m² đất, tại thửa đất số 623, tờ bản đồ số 30, tại địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số V624251 do Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt UBND) huyện A cấp ngày 11/8/2003 đứng tên anh S. Nguồn gốc mảnh đất trên là do bố mẹ anh S cho sau khi chị N và anh S về chung sống với nhau (năm 1992), khi cho chỉ cho bằng miệng không làm văn bản. Sau đó chị N và anh S xây nhà và sử dụng từ năm 1995 đến nay. Năm 2007, 2008 xây thêm nhà phía sau và dãy nhà trọ.

Chị N đề nghị Tòa án chia đôi khối tài sản trên theo quy định của pháp luật và chia bằng hiện vật. Chị N đề nghị được nhận phần nhà và đất phía trước do không có chỗ ở.

Theo Bản tự khai ngày 22/12/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Đinh Văn S trình bày:

Về quá trình chung sống và con chung như chị N trình bày là đúng. Anh S cũng đồng ý với đề nghị của chị N là không công nhận anh S và chị N là vợ chồng và anh S không đồng ý cấp dưỡng cho cháu Đinh Thị T.

Về tài sản chung: Anh S thừa nhận những tài sản trên đất là tài sản chung của anh S, chị N và đồng ý chia đôi. Nhưng đối với diện tích 347m² đất, anh S không đồng ý chia vì mảnh đất đó có nguồn gốc là của bố mẹ anh S cho riêng anh S từ trước khi anh S và chị N về chung sống với nhau và đã được UBND huyện A cấp GCNQSDĐ cho anh S. Anh S đề nghị Tòa án giao toàn bộ tài sản trên đất và sẽ thanh toán ½ giá trị tài sản trên đất cho chị N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là bà Vũ Thị Phương L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Do anh S và chị N chung sống với nhau không đăng ký kết hôn nên đề nghị Tòa án không công nhận anh S và chị N là vợ chồng. Về con chung: Đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự là giao cháu T cho chị N nuôi dưỡng, anh S không phải cấp dưỡng nuôi con cho chị N, cháu L đã trưởng thành tự quyết định cuộc sống. Về tài sản chung: Do anh S và chị N không đăng ký kết hôn nên hai người không phải là vợ chồng, tài sản là sở hữu của ai sẽ thuộc về người đó. Căn cứ vào tài liệu xác minh tại UBND xã Đ thì diện tích đất 347m² thuộc thửa đất số 623, tờ bản đồ số 30 có nguồn gốc là của ông Đinh Văn N đã tách cho con là Đinh Văn S vào năm 1997 và diện tích đất này đã được cấp GCNQSDĐ cho anh S vào năm 2003. Tòa án lấy lời khai của bà Trần Thị D (mẹ của anh S) vào ngày 17/02/2017, như vậy biên bản này có sau thời điểm cấp GCNQSDĐ cho anh S nên không có giá trị về mặt pháp lý. Do mảnh đất này đứng tên anh S nên là tài sản của anh S, không phải là tài sản chung của anh S và chị N. Về tài sản trên đất do anh S và chị N cùng tạo dựng nên là tài sản chung của hai người. Căn cứ Điều 209, Điều 218, Điều 219 Bộ luật Dân sự (sau đây viết tắt là BLDS) đề nghị Tòa án chia tài sản chung của anh S và chị N là công trình kiến trúc xây dựng trên đất có giá trị là 117.846.206 đồng (*Một trăm mười bảy triệu, tám trăm bốn mươi sáu nghìn, hai trăm lẻ sáu đồng*) theo như kết quả thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá VCHP Hải Phòng. Do quyền sử dụng 347 m² đất không phải là tài sản chung của anh S và chị N và các công trình kiến trúc không thể tác rời nên đề nghị Tòa án giao toàn bộ công trình kiến trúc trên cho anh S sử dụng và anh S thanh toán phần giá trị tài sản của chị N là 58.923.103 đồng (*Năm mươi tám triệu, chín trăm hai mươi ba nghìn, một trăm lẻ ba đồng*).

Tại Bản án số 75/2017/HNGĐ-ST ngày 27/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng quyết định:

Căn cứ khoản 7, 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 33, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình (sau đây viết tắt là Luật HN&GD); Điều 210, khoản 2 Điều 218, Điều 219 BLDS; khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH ngày

09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật HN&GD; khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật HN&GD; Điều 5, khoản 9 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH khóa 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Bùi Thị N.

Về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận chị Bùi Thị N và anh Đinh Văn S là vợ chồng.

Về con chung: Xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao con chung Đinh Thị T, sinh ngày 16/02/1991 cho chị Bùi Thị N nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con của anh Đinh Văn S cho chị Bùi Thị N. Khi nào chị N có yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con sẽ xem xét giải quyết bằng vụ án khác. Thời hạn nuôi con chung tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu không có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Giao cho chị Bùi Thị N quản lý, sử dụng diện tích đất 153m² tại thửa đất số 623, tờ bản đồ số 30 thôn L, xã Đ. Diện tích đất được xác định bởi các mốc giới E, F, K, D (Vị trí kích thước mốc giới có sơ đồ kèm theo). Chị N được sử dụng các công trình kiến trúc sau: Toàn bộ nhà ở phía trước 01 tầng, kết cấu tường gạch 220, mái đổ bê tông cốt thép, nền lát gạch men 40x40, tường bả sơn, đóng trần nhựa, có diện tích sàn xây dựng 55,5m²; nhà ở phía sau kết cấu tường gạch 110, mái lợp tôn kim loại, nền lát gạch men, tường sơn bả, đóng trần nhựa, diện tích sàn xây dựng 44,84m², 01 lán tôn mạ màu (cạnh nhà phía sau) kết cấu cột thép, mái lợp tôn kim loại, diện tích lán tôn là 17,98m²; 01 lán tôn cạnh nhà ở phía trước, kết cấu cột thép, vì kèo thép, mái lợp tôn kim loại, diện tích 47,85m². Chị Bùi Thị N phải trả cho anh Đinh Văn S tiền chênh lệch trị giá tài sản trên đất là 19.345.322đ.

Tổng giá tài sản chị N được giao là: 321.300.000đ + 78.268.425đ - 19.345.322đ = 380.223.103đ.

Giao cho anh Đinh Văn S quản lý, sử dụng diện tích đất 194m² tại thửa đất số 623, tờ bản đồ số 30 thôn L, xã Đ. diện tích đất được xác định bởi các mốc giới A, D, K, F, G, H, I, B (Vị trí kích thước mốc giới có sơ đồ kèm theo). Anh S được sử dụng công trình kiến trúc trên đất gồm dãy nhà trọ 01 tầng kết cấu tường gạch 110, mái lợp tôn kim loại, nền lát gạch men, tường sơn màu, đóng trần nhựa, tổng diện tích sàn xây dựng 58,32m² và lán tôn mạ màu cạnh dãy nhà trọ, kết cấu vì, kèo thép ốp vào tường, mái lợp tôn kim loại, diện tích 26,88m². Tổng trị giá tài sản anh S được giao là: 39.577.781đ + 407.400.000đ + 19.345.322đ = 466.323.103đ.

Chị Bùi Thị N phải tháo dỡ toàn bộ lán tôn mạ màu (cạnh nhà phía sau), kết cấu cột thép, mái lợp tôn kim loại, diện tích lán tôn là $17,98\text{m}^2$; lán tôn cạnh nhà ở phía trước, kết cấu cột thép, vì kèo thép, mái lợp tôn kim loại, diện tích $47,85\text{m}^2$ để trả lại khoảng không trên phần đất anh S được sử dụng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 04/01/2018, bị đơn anh Đinh Văn S kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Anh S không đồng ý chia quyền sử dụng 347m^2 đất tại thửa đất số 623, tờ bản đồ số 30 cho chị Bùi Thị N. Anh S cho rằng; diện tích đất trên là do bố mẹ anh cho anh từ năm 1988. Anh S và chị N không đăng ký kết hôn nên không phải là vợ chồng và trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ đứng tên anh S. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng 347m^2 đất là tài sản chung để chia cho chị N 153m^2 đất là không có căn cứ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh S. Anh S đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định quyền sử dụng 347m^2 đất tại thửa đất số 623, tờ bản đồ số 30 tại thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng là tài sản riêng của anh S và anh được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất cũng như là tài sản trên đất. Anh S đồng ý hỗ trợ cho chị N một phần hai giá trị tài sản trên đất là 58.923.102 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo và các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Vũ Thị Phương L trình bày: Thống nhất với nội dung kháng cáo của bị đơn và trình bày thêm là tại Tòa án cấp sơ thẩm bà L và anh S không được tiếp cận các biên bản lấy lời khai của bà D (mẹ đẻ của anh S) và các anh chị em của anh S mà chỉ tới cấp phúc thẩm mới biết.

Anh Đinh Văn S trình bày: Giữ nguyên nội dung kháng cáo và đồng ý với trình bày của chị L là không được tiếp cận các biên bản trên.

Chị Bùi Thị N trình bày: Anh S nói rằng được bố mẹ cho đất trước khi anh S và chị N về ở với nhau là không đúng. Sau khi anh S và chị N cưới nhau thì về chung sống với bố mẹ anh S một thời gian ngắn rồi mới được bố mẹ anh S cho đất và anh S, chị N làm nhà ra ở riêng, thời gian xây ngôi nhà từ năm 1992 đến năm 1995 mới hoàn thành và ở từ đó cho đến nay. Hiện tại bà D còn sống cũng thừa nhận diện tích đất được cho chung. Thời gian chị N đi lao động ở Đài L chị có gửi tiền về cho anh S và các con chi tiêu và xây dựng thêm một số công trình kiến trúc khác. Chị N đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Từ khi thụ lý cho đến trước khi tuyên án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 75 và 76 của BLTTDS.

Về đường lối giải quyết vụ án: Theo lời khai của bà D và 05 (năm) anh chị em anh S thì diện tích đất anh S và chị N đang sử dụng là được ông N và bà D cho sau khi anh S và chị N về chung sống với nhau, không phải cho riêng anh S và phù hợp với phong tục, tập quán địa phương về việc bố mẹ tặng cho con quyền sử dụng đất khi lập gia đình. Mặc dù GCNQSDĐ đứng tên anh S nhưng anh S thừa nhận có nhờ người khác làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, tại đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ có cả tên chị N và trong quá trình giải quyết vụ án, anh S không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh diện tích đất đã được ông N và bà D tặng cho riêng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất là tài sản chung là có căn cứ và Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào thực tế nhu cầu sử dụng đất của chị N và phải nuôi dưỡng cháu T bị khuyết tật để chia chị N được sử dụng nhà, đất ở phía trước là hợp tình và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật HN&GD. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về yêu cầu không công nhận là vợ chồng, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” là đúng theo quy định tại khoản 7, 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS).

- Về nội dung kháng cáo:

[2] Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các lời của đương sự tại phiên tòa thì diện tích đất 347m² thuộc thửa đất số 623, tờ bản đồ số 30, tại địa chỉ thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng, theo GCNQSDĐ số V624251 do UBND huyện A cấp ngày 11/8/2003 cho anh Đinh Văn S có nguồn gốc là của bố mẹ anh S là ông Đinh Văn N và bà Trần Thị D. Anh S cho rằng diện tích đất trên là do bố mẹ anh cho anh từ năm 1988 trước ngày anh S, chị N về chung sống với nhau và đã được UBND huyện A cấp GCNQSDĐ đứng tên anh S nên diện tích đất này là tài sản riêng của anh S. Nhưng theo lời khai của bà Trần Thị D (Bút lục (BL) 109,

118) thì: “Anh S và chị N sau khi về chung sống với nhau thì ở cùng vợ chồng tôi. Thời gian sau thì vợ chồng tôi cho đất để vợ chồng anh S ra ở riêng..... Diện tích đất vợ chồng anh S, chị N đang sử dụng là vợ chồng chúng tôi cho chung cả hai vợ chồng quản lý, sử dụng, không phải cho riêng cá nhân anh S. Anh S cưới chị N là dâu con trong nhà...Chúng tôi không cho riêng con trai mà sau khi các con xây dựng gia đình mới cho đất và đều là cho hai vợ chồng để cùng sử dụng...”. Và tại văn bản đề ngày 02/10/2017 (BL 106) các anh, chị, em anh S, bao gồm: Anh Quang, anh Đình, chị Xuân, chị Dung, anh Hòa thống nhất trình bày: “Bố mẹ chúng tôi....đã cho vợ chồng chú, thím sau khi lấy nhau...đến năm 1992 cho đất làm nhà là thuộc quyền sở hữu của chú S và thím N như quyết định của mẹ tôi là bà Trần Thị D..., nay chú thím không còn chung sống với nhau thì nhà và đất ở vẫn thuộc quyền sở hữu của chú S và thím N...”. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 04/10/2017 (BL119), anh Đình Văn Hòa (em trai của anh S) trình bày: “Chị N và anh S kết hôn thì về sống với bố mẹ tôi, sau một thời gian thì được ông bà cho đất ra ở riêng...Sau khi anh em chúng tôi xây dựng gia đình đều được bố mẹ tôi (Đình Văn N, Trần Thị D) cho đất ra ở riêng...Về việc đất anh S, chị N sử dụng hiện nay được ông bà cho sau khi anh S kết hôn với chị N...”. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 26/10/2017 (BL120), anh Đình Văn Đình (anh trai của anh S) trình bày: “...Sau khi vợ chồng anh S, chị N lấy nhau về sống cùng với ông bà thì được ông bà cho đất làm nhà ở riêng...”. Và tại Biên bản lấy lời khai ngày 26/10/2017 (BL120), anh Đình Văn Quang (anh trai của Anh S) trình bày: “...Anh S và chị N kết hôn thì về chung sống tại xóm 8, L, Đ, An Dương, Hải Phòng cùng với bố mẹ tôi. Thời gian sau thì vợ chồng anh S mới được bố mẹ cho đất ra ở riêng...”. Sau khi được bố mẹ anh S cho đất, anh S và chị N đã cùng nhau xây dựng nhà và sử dụng liên tục, công khai, ổn định từ đó cho tới nay. Hơn nữa, trong thời gian chung sống giữa anh S và chị N không có thỏa thuận gì về việc diện tích đất trên là tài sản riêng của anh S, cũng như anh S không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh diện tích đất trên được bố mẹ anh tặng riêng cho anh S. Như vậy, Hội đồng xét xử căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định việc bố mẹ anh S (là ông N, bà D) đã cho anh S, chị N diện tích đất trên là đúng.

[3] Về việc ghi tên anh S trên GCNQSDĐ: Theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ do UBND huyện A cung cấp thì trong đơn kê khai xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 12/4/1995 có ghi cả tên anh S và chị N. Nhưng trong thời gian xét xử, anh S thừa nhận đã nhờ người khác làm hồ thủ tục cấp GCNQSDĐ và không ký vào đơn kê khai xin đăng ký quyền sử dụng đất. Như vậy, không có đủ căn cứ để cho rằng diện tích đất trên đứng tên anh S là tài sản riêng của anh S.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm dựa trên các căn cứ; tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xem xét đến công sức đóng góp của anh S, xem xét nhu cầu sử dụng đất và hoàn

cảnh của chị N phải nuôi dưỡng con chung là cháu T bị khuyết tật, hiện trạng tài sản trên đất để chia chị N được sử dụng 153m² đất, anh S được sử dụng 194m² đất là đúng và bảo đảm được quyền, lợi ích của các đương sự cũng như phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật HN&GD là: “*Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con...*”

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và bị đơn cho rằng không được tiếp cận các lời khai của bà D và các anh chị em của anh S. Hội đồng xét xử thấy rằng; Tòa án cấp sơ thẩm đã mở 02 (hai) lần phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ ngày 14/02/2017 và ngày 08/8/2017. Ngày 13/10/2017, Tòa án sơ thẩm nhận được văn bản ghi ý kiến của anh chị em của anh S (BL 108); ngày 04/10/2017 và ngày 26/10/2017, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành lấy lời khai của anh Hòa, anh Quang, anh Đình và lấy thêm lời khai của bà D (BL 118,119,120, 121,122). Nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã công bố lời khai của bà D (BL 200) và tại cấp phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cũng đã được sao chụp các tài liệu trên. Như vậy, quyền tiếp cận các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn vẫn được bảo đảm theo quy định của pháp luật nên ý kiến của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không được chấp nhận.

[6] Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy nội dung kháng cáo của anh S không có cơ sở nên không được chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Án phí phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 7, 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 148 BLTTDS; khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 33, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật HN&GD; Điều 210, khoản 2 Điều 218, Điều 219 BLDS; khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật HN&GD; khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật HN&GD; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 75/2017/HNGĐ-ST ngày 27/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

- Về tài sản chung: Giao cho chị Bùi Thị N được quyền sử dụng diện tích đất 153m^2 tại thửa đất số 623, tờ bản đồ số 30, địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. Diện tích đất được xác định bởi các mốc giới E, F, K, D (có sơ đồ kèm theo). Chị N được sở hữu các công trình kiến trúc sau: Toàn bộ nhà ở phía trước 01 tầng, kết cấu tường gạch 220, mái đổ bê tông cốt thép, nền lát gạch men 40×40 , tường bả sơn, đóng trần nhựa, có diện tích sàn xây dựng $55,5\text{m}^2$; nhà ở phía sau kết cấu tường gạch 110, mái lợp tôn kim loại, nền lát gạch men, tường sơn bả, đóng trần nhựa, diện tích sàn xây dựng $44,84\text{m}^2$; 01 lán tôn mạ màu (cạnh nhà phía sau) kết cấu cột thép, mái lợp tôn kim loại, diện tích lán tôn là $17,98\text{m}^2$; 01 lán tôn cạnh nhà ở phía trước, kết cấu cột thép, vì kèo thép, mái lợp tôn kim loại, diện tích $47,85\text{m}^2$. Chị Bùi Thị N phải trả cho anh Đinh Văn S tiền chênh lệch trị giá tài sản trên đất là 19.345.322đ (*Mười chín triệu, ba trăm bốn mươi năm nghìn, ba trăm hai mươi hai đồng*).

Tổng giá tài sản chị N được giao là: $321.300.000\text{đ} + 78.268.425\text{đ} - 19.345.322\text{đ} = 380.223.103\text{đ}$ (*Ba trăm tám mươi triệu, hai trăm hai mươi ba nghìn, một trăm lẻ ba đồng*).

Giao cho anh Đinh Văn S được quyền sử dụng diện tích đất 194m^2 tại thửa đất số 623, tờ bản đồ số 30, địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. Diện tích đất được xác định bởi các mốc giới A, D, K, F, G, H, I, B (có sơ đồ kèm theo). Anh S được sở hữu công trình kiến trúc trên đất gồm dãy nhà trọ 01 tầng kết cấu tường gạch 110, mái lợp tôn kim loại, nền lát gạch men, tường sơn màu, đóng trần nhựa, tổng diện tích sàn xây dựng $58,32\text{m}^2$ và lán tôn mạ màu cạnh dãy nhà trọ, kết cấu vì, kèo thép ốp vào tường, mái lợp tôn kim loại, diện tích $26,88\text{m}^2$. Tổng trị giá tài sản anh S được giao là: $39.577.781\text{đ} + 407.400.000\text{đ} + 19.345.322\text{đ} = 466.323.103\text{đ}$ (*Bốn trăm sáu mươi sáu triệu, ba trăm hai mươi ba nghìn, một trăm lẻ ba đồng*).

Chị Bùi Thị N phải tháo dỡ toàn bộ lán tôn mạ màu (cạnh nhà phía sau), kết cấu cột thép, mái lợp tôn kim loại, diện tích lán tôn là $17,98\text{m}^2$; lán tôn cạnh nhà ở phía trước, kết cấu cột thép, vì kèo thép, mái lợp tôn kim loại, diện tích $47,85\text{m}^2$ để trả lại khoảng không trên phần đất anh S được sử dụng.

Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Chị Bùi Thị N phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự đối với yêu cầu không công nhận vợ chồng và 19.011.155đ (Mười chín triệu, không trăm mười một nghìn, một trăm năm mươi năm đồng) án phí chia tài sản chung, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.200.000đ (Mười sáu triệu, hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng số 0006743 ngày 05/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Chị Bùi Thị N còn phải nộp số tiền án phí là 3.011.155đ (Ba triệu, không trăm mười một nghìn, một trăm năm mươi năm đồng).

Anh Đinh Văn S phải chịu 22.652.924đ (Hai mươi hai triệu, sáu trăm năm mươi hai nghìn, chín trăm hai mươi bốn đồng) án phí chia tài sản chung.

Án phí phúc thẩm: Anh Đinh Văn S phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm anh S đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng số 0007466 ngày 10/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, thành phố Hải Phòng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Đối với khoản tiền chị Bùi Thị N phải trả cho anh Đinh Văn S nói trên, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 BLDS tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Các đương sự(để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Dương

